

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Số : 010724/2024/QĐ-VCA

(V/v: Phí dịch vụ Thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam )

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 19/06/2023 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2024;
- Căn cứ vào quy trình để thực hiện đầy đủ các hoạt động theo phạm vi công việc được quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam của Công ty;

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành mức thu phí dịch vụ thẩm định giá đối với tài sản thẩm định giá là Bất động sản và Động sản cho các Đơn vị/ Khách hàng là đối tác của Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được áp dụng từ ngày 01/07/2024

**Điều 2.** Giải thích từ ngữ :

- Bất động sản bao gồm đất và các tài sản gắn liền với đất.
- Động sản là những tài sản di dời được, là những tài sản không phải là bất động sản.

**Điều 3.** Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá

3.1. Quy định của pháp luật về giá dịch vụ thẩm định giá:

- Tại điều 57 mục 2 Chương VI của Luật Giá 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 về xác định giá dịch vụ thẩm định giá:

"Giá dịch vụ thẩm định giá được ghi trong hợp đồng thẩm định giá, thực hiện theo giao dịch dân sự giữa doanh nghiệp thẩm định giá với khách hàng thẩm định giá và phải bảo đảm nguyên tắc bù đắp chi phí thực tế hợp lý để thực hiện đầy đủ các hoạt động theo phạm vi công việc được quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam."

3.2. Giá dịch vụ thẩm định giá:

- Căn cứ vào danh mục tài sản thẩm định giá, thời gian triển khai thực hiện công tác thẩm định giá và quy định của pháp luật về giá dịch vụ thẩm định giá, Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam thông báo mức thu phí dịch vụ thẩm định giá được căn cứ vào bảng tính tỉ lệ giá của loại hình dịch vụ thẩm định giá tương ứng trong các phụ lục đính kèm.
- Mức thu phí thẩm định giá được tính bằng tổng giá trị tài sản thẩm định nhân với tỉ lệ tương ứng trong bảng tỉ lệ giá dịch vụ thẩm định giá nhân với thuế suất GTGT (10%) theo quy định của Nhà nước.

Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá =  $\frac{\text{Giá trị tài sản thẩm định}}{\text{Giá trị tài sản thẩm định}} \times \text{Tỉ lệ để thu phí (phụ lục 1 \& 2)} \times (1 + \text{Thuế suất GTGT})$

**Điều 4.** Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá đối với tài sản tái thẩm định



Trường hợp hồ sơ tái thẩm định (lần 2) mà chứng thư còn (hoặc không còn ) trong thời hạn (06 tháng kể từ ngày phát hành chứng thư ) thì mức thu phí dịch vụ thẩm định giá bằng 60% phí lần đầu.

**Điều 5.** Một số quy định chung:

5.1. Tài sản yêu cầu thẩm định giá phải có giấy tờ pháp lý hợp lệ

5.2. Khách hàng phải hướng dẫn chonhân viên thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam vị trí và hiện trạng của tài sản cần thẩm định.

5.3.Khi thẩm định hiện trạng tài sản ở xa, phát sinh chi phí nhiều, công ty có thể thỏa thuận với khách hàng về chi phí đi lại, ăn ở ... trong quá trình thẩm định giá.

5.4. Đối với kết quả thẩm định giá mà giá trị tài sản được tính bằng vàng hoặc bằng ngoại tệ thì Công ty chúng tôi sẽ căn cứ tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – MB Bank và Công ty TNHH một thành viên vàng bạc đá quý Sài Gòn – SJC tại thời điểm định giá để quy đổi về VNĐ để tính mức phí thẩm định.

**Điều 6.** Tổng Giám đốc Công ty và các Phòng ban trong Công ty có trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Quý khách hàng
- Như điều 7
- Lưu VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ THẨM ĐỊNH VIỆT NAM**



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lương Anh Tài*



**Phụ lục 1**

**QUI ĐỊNH MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN  
PHỤC VỤ MỤC ĐÍCH THẾ CHẤP VAY VỐN NGÂN HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**  
(Kèm theo quyết định số: 010724/2024/QĐ-VCA ngày 01 tháng 07 năm 2024)

**1.1 Áp dụng đối với bất động sản cần thẩm định giá là :Nhà phố, căn hộ, biệt thự, đất thổ cư, đất nông nghiệp.**

STT	Địa điểm thẩm định giá	Giá trị TSTĐG/01 BĐS	Phí thẩm định giá	Phí khảo sát hiện trạng
		(VNĐ)	(VNĐ)/BĐS	(VNĐ)/ BĐS
1	- Tài sản tại nội thành Thành phố Hà Nội; Thành phố Hồ Chí Minh.	1 -> 2.000.000.000	2.000.000	300.000
		2.000.000.001 -> 5.000.000.000	3.000.000	300.000
		5.000.000.001 -> 10.000.000.000	5.000.000	300.000
		10.000.000.001 -> 15.000.000.000	7.000.000	300.000
		15.000.000.001 -> 20.000.000.000	9.000.000	300.000
		20.000.000.001 -> 25.000.000.000	11.000.000	300.000
		25.000.000.001 -> 30.000.000.000	13.000.000	300.000
		30.000.000.001 -> 40.000.000.000	15.000.000	300.000
		40.000.000.001 -> 50.000.000.000	20.000.000	300.000
	≥ 50.000.000.001	Thỏa thuận	Thỏa thuận	
2	- Tài sản tại các huyện ngoại thành Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. - Tài sản tại các huyện, thị xã, thành phố có khoảng cách với Hà Nội, TP HCM < 100km.	1 -> 2.000.000.000	2.500.000	500.000
		2.000.000.001 -> 5.000.000.000	3.000.000	500.000
		5.000.000.001 -> 10.000.000.000	5.000.000	500.000
		10.000.000.001 -> 15.000.000.000	7.000.000	500.000
		15.000.000.001 -> 20.000.000.000	9.000.000	500.000
		20.000.000.001 -> 25.000.000.000	12.000.000	500.000
		25.000.000.001 -> 30.000.000.000	15.000.000	500.000
	≥ 30.000.000.001	Thỏa thuận	Thỏa thuận	
3	- Tài sản tại các huyện, thị xã ngoại thành, cách trung tâm thành phố trực thuộc tỉnh, các thành phố trực thuộc Trung Ương <100km (Không thuộc khu vực ở STT 2)	< 2.000.000.000	3.000.000	Thỏa thuận
		2.000.000.001 -> 5.000.000.000	5.000.000	Thỏa thuận
		5.000.000.001 -> 10.000.000.000	7.000.000	Thỏa thuận
		10.000.000.001 -> 15.000.000.000	9.000.000	Thỏa thuận
		15.000.000.001 -> 20.000.000.000	12.000.000	Thỏa thuận
		20.000.000.001 -> 30.000.000.000	15.000.000	Thỏa thuận
	≥ 30.000.000.001	Thỏa thuận	Thỏa thuận	
4	- Tài sản ở các địa điểm còn lại.	Thỏa thuận		

**1.2 Áp dụng đối với bất động sản cần thẩm định giá là: Nhà xưởng - kho bãi, đất khu công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, đất nông nghiệp chuyên dùng**

BẢNG PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ/ 01 TÀI SẢN			
STT	Giá trị TSTĐG/ 01 TÀI SẢN (VNĐ)	Phí thẩm định giá (VNĐ)	Phí khảo sát (VNĐ)
1	1 -> 1.000.000.000	3.000.000	Thỏa thuận
2	1.000.000.001 -> 5.000.000.000	5,000,000	Thỏa thuận
3	5.000.000.001->10.000.000.000	7.000.000	Thỏa thuận
4	10.000.000.001->20.000.000.000	10.000.000	Thỏa thuận
5	20.000.000.001->30.000.000.000	15,000,000	Thỏa thuận
6	30.000.000.001->40.000.000.000	20,000,000	Thỏa thuận
7	40.000.000.001->50.000.000.000	25,000,000	Thỏa thuận
8	≥ 50.000.000.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận

**1.3 Áp dụng đối với bất động sản cần thẩm định giá là: Khu resort, khách sạn, cao ốc, trung tâm thương mại, công viên, khu đô thị.**

<b>BẢNG PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ/ 01 TÀI SẢN</b>			
<b>STT</b>	<b>Giá trị TSTĐG(VNĐ)/01 TÀI SẢN</b>	<b>Phí thẩm định giá (VNĐ)</b>	<b>Phí khảo sát (VNĐ)</b>
1	1 -> 10.000.000.000	20.000.000	Thỏa thuận
4	10.000.000.001->30.000.000.000	30.000.000	Thỏa thuận
5	30.000.000.001->50.000.000.000	40.000.000	Thỏa thuận
6	50.000.000.001->100.000.000.000	50.000.000	Thỏa thuận
7	100.000.000.001->200.000.000.000	80.000.000	Thỏa thuận
8	≥ 200.000.000.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận

**1.4 Áp dụng đối với động sản cần thẩm định là tài sản mua mới, hình thành trong tương lai:**

*(Tài sản đã qua sử dụng thì áp dụng theo bảng động sản đã qua sử dụng theo Phụ lục 3)*

<b>STT</b>	<b>Loại tài sản</b>	<b>Giá trị TSTĐG(VNĐ)/01 TÀI SẢN</b>	<b>Phí thẩm định giá (VNĐ)</b>	<b>Phí khảo sát (VNĐ)</b>
1	Xe máy, xe ô tô, xe tải	< 1.000.000.000	2.000.000	Thỏa thuận
		1.000.000.001 -> 3.000.000.000	2.500.000	
		3.000.000.001 -> 5.000.000.000	3.000.000	
		5.000.000.001 -> 10.000.000.000	5.000.000	
		≥ 10.000.000.001	Thỏa thuận	
2	Xe chuyên dùng	< 1.000.000.000	2.500.000	Thỏa thuận
		1.000.000.001 -> 5.000.000.000	4.000.000	
		5.000.000.001 -> 10.000.000.000	6.000.000	
		10.000.000.001 -> 20.000.000.000	8.500.000	
	≥ 20.000.000.001	Thỏa thuận		
3	Dây chuyền sản xuất. Máy móc thiết bị, tàu biển, phương tiện vận tải đường thủy	< 1.000.000.000	3.000.000	Thỏa thuận
		1.000.000.001 -> 5.000.000.000	5.000.000	
		5.000.000.001 -> 10.000.000.000	8.000.000	
		10.000.000.001 -> 20.000.000.000	12.000.000	
		20.000.000.001 -> 30.000.000.000	16.000.000	
		30.000.000.001 -> 40.000.000.000	20.000.000	
		40.000.000.001 -> 50.000.000.000	25.000.000	
	> 50.000.000.001	Thỏa thuận		

- ❖ Giá trên là mức chi phí tối thiểu. chưa bao gồm 10% V.A.T
  - ❖ Bảng phí này áp dụng cho các đối tác hoặc khách hàng có hợp đồng/thông báo/văn bản liên kết dài hạn. có hệ thống mạng lưới trên quy mô toàn quốc.
  - ❖ Công ty sẽ cung cấp cho khách hàng 02 (hai) Chứng thư thẩm định giá bằng tiếng Việt.
  - ❖ Khách hàng yêu cầu
  - ❖ thẩm định giá phải là chủ sở hữu hợp pháp hoặc được ủy quyền của chủ sở hữu tài sản và phải có giấy tờ hợp pháp. hợp lệ.
  - ❖ Khách hàng yêu cầu thẩm định giá có trách nhiệm hướng dẫn khảo sát hiện trạng tài sản.
  - ❖ Quý Khách hàng vui lòng thanh toán phí khảo sát theo bảng phí ngay lần khảo sát thực tế đầu tiên và thanh toán tiền phí thẩm định giá ngay sau khi nhận Chứng thư thẩm định giá.
- (\* ) phí khảo sát tính theo số bất động sản thực tế đi khảo sát.

## Phụ lục 2

# QUI ĐỊNH MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN PHỤC VỤ MỤC ĐÍCH THỂ CHẤP VAY VỐN NGÂN HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

(Kèm theo quyết định số: 010724/2024/QĐ-VCA ngày 01 tháng 07 năm 2024)



**2.1 Tài sản là phương tiện vận tải đường bộ:** Phí thẩm định giá trước thuế là 3.000.000 đồng/ Phương tiện; Phí khảo sát tài sản là 300.000 đồng/ Tài sản tại nội thành Thành phố Hà Nội và 500.000 đồng/ Tài sản tại các huyện ngoại thành Thành phố Hà Nội;

**2.2 Tài sản là phương tiện đường bộ chuyên dùng và xe oto trên 09 chỗ ngồi, phương tiện vận tải đường sông, đường biển và các phương tiện đường thủy chuyên dùng khác:** Được tính toán và áp dụng theo bảng phí sau:

STT	Giá trị TSTĐG	Phí thẩm định giá chưa bao gồm VAT (VNĐ) / Phương tiện	Phí khảo sát hiện trạng (VNĐ)/ Phương tiện
	(VNĐ)		
1	0 -> 5.000.000.000	5.000.000	Thỏa thuận
	5.000.000.001 -> 10.000.000.000	0,25%	Thỏa thuận
	10.000.000.001 -> 20.000.000.000	0,22%	Thỏa thuận
	20.000.000.001 -> 30.000.000.000	0,20%	Thỏa thuận
	30.000.000.001 -> 50.000.000.000	0,18%	Thỏa thuận
	50.000.000.001 -> 70.000.000.000	0,16%	Thỏa thuận
	70.000.000.001 -> 100.000.000.000	0,15%	Thỏa thuận
	≥ 100.000.000.001	Thỏa thuận	Thỏa thuận

**2.3 Các tài sản thông thường như Dây chuyền sản xuất; Máy móc thiết bị đơn lẻ và động sản khác:** Được tính toán và áp dụng theo bảng phí sau:

STT	Giá trị TSTĐG (Nguyên giá)	Phí thẩm định giá chưa VAT (VNĐ)	Phí khảo sát hiện trạng (VNĐ)
	(VNĐ)		
1	0 -> 1.000.000.000	3.000.000	Thỏa thuận
	1.000.000.001 -> 2.000.000.000	5.000.000	Thỏa thuận
	2.000.000.001 -> 3.000.000.000	7.000.000	Thỏa thuận
	3.000.000.001 -> 5.000.000.000	10.000.000	Thỏa thuận
	5.000.000.001 -> 7.000.000.000	15.000.000	Thỏa thuận
	7.000.000.001 -> 10.000.000.000	20.000.000	Thỏa thuận
	10.000.000.001 -> 15.000.000.000	30.000.000	Thỏa thuận
	15.000.000.001 -> 20.000.000.000	40.000.000	Thỏa thuận
	20.000.000.001 -> 30.000.000.000	50.000.000	Thỏa thuận
	≥ 30.000.000.001	Thỏa thuận	Thỏa thuận

**2.4 Đối với những tài sản đặc thù như:** Kim loại quý (Kim cương, vàng bạc, đá quý khác...); Tài sản quý hiếm và những loại tài sản không phải tài sản thông thường thì phí thẩm định giá sẽ theo thỏa thuận từng vụ việc;

+ Ghi chú:

- ❖ Giá trên là mức chi phí tối thiểu, chưa bao gồm thuế GTGT và các chi phí phát sinh trong quá trình giải quyết khiếu nại, khiếu kiện về kết quả thẩm định giá.
- ❖ Trường hợp đặc biệt, tùy theo tính chất phức tạp, giá trị quy mô của tài sản, Tổng giám đốc/ Phó Tổng giám đốc sẽ quyết định mức thu tiền phí dịch vụ thẩm định cho từng sự vụ.
- ❖ Khách hàng yêu cầu thẩm định giá có trách nhiệm hướng dẫn khảo sát hiện trạng của tài sản.
- ❖ Quý Khách hàng vui lòng thanh toán phí khảo sát ngay lần khảo sát thực tế đầu tiên. Thanh toán nốt số tiền còn lại khi nhận Chứng thư thẩm định giá.
- ❖ Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Bảng giá trước đây.



**Phụ lục 3**  
**QUI ĐỊNH MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ ĐỘNG SẢN VÀ CÁC TÀI SẢN CHUYÊN DỤNG KHÁC PHỤC VỤ MỤC ĐÍCH XỬ LÝ NỢ CHO NGÂN HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

(Kèm theo quyết định số: 010724/2024/QĐ-VCA ngày 01 tháng 07 năm 2024)

**3.1 Tài sản là Bất động sản**

STT	Địa điểm tài sản thẩm định giá	Giá trị TSTĐG (VNĐ)		Phí thẩm định giá	Phí khảo sát / BĐS
		Từ	Đến		
1	Tài sản tại nội thành Thành phố Hà Nội.	1 ->	1.000.000.000	3.000.000	300.000
		1000.000.001 ->	3.000.000.000	5.000.000	300.000
		3.000.000.001 ->	5.000.000.000	8.000.000	300.000
		5.000.000.001 ->	10.000.000.000	10.000.000	300.000
		10.000.000.001 ->	20.000.000.000	15.000.000	300.000
		20.000.000.001 ->	30.000.000.000	0,15%	300.000
		≥	30.000.000.001	Thỏa thuận	Thỏa thuận
2	- Tài sản tại các huyện ngoại thành Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. - Tài sản tại các huyện, thị xã, thành phố có khoảng cách với Hà Nội, TP HCM < 100km.	1 ->	1.000.000.000	3.000.000	500.000
		1000.000.001 ->	2.000.000.000	5.000.000	500.000
		2.000.000.001 ->	5.000.000.000	8.000.000	500.000
		5.000.000.001 ->	10.000.000.000	12.000.000	500.000
		10.000.000.001 ->	15.000.000.000	15.000.000	500.000
		15.000.000.001 ->	20.000.000.000	20.000.000	500.000
		20.000.000.001 ->	30.000.000.000	0,15%	500.000
≥	30.000.000.001	Thỏa thuận	Thỏa thuận		
3	- Tài sản tại các huyện, thị xã ngoại thành, cách trung tâm thành phố trực thuộc tỉnh, các thành phố trực thuộc Trung Ương <100km (Không thuộc khu vực ở STT 2)	<	1.000.000.000	5.000.000	Thỏa thuận
		1.000.000.001 ->	2.000.000.000	7.000.000	Thỏa thuận
		2.000.000.001 ->	3.000.000.000	10.000.000	Thỏa thuận
		3.000.000.001 ->	5.000.000.000	12.000.000	Thỏa thuận
		3.000.000.001 ->	5.000.000.000	15.000.000	Thỏa thuận
		5.000.000.001 ->	10.000.000.000	20.000.000	Thỏa thuận
		≥	10.000.000.001	Thỏa thuận	Thỏa thuận

**3.2 Tài sản là phương tiện vận tải đường bộ:**

BẢNG PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ/ 01 TÀI SẢN					
STT	Giá trị TSTĐG (VNĐ)		Phí thẩm định giá	Phí khảo sát/ phương tiện	
	Từ	Đến		Nội thành Hà Nội	Ngoại thành Hà Nội
1	0	500.000.000	3.000.000	300.000	500.000
2	500.000.001	1.000.000.000	4.000.000	300.000	500.000
3	1.000.000.001	3.000.000.000	6.000.000	300.000	500.000
4	3.000.000.001	5.000.000.000	9.000.000	300.000	500.000
5	≥ 5.000.000.001		Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận

**3.3. Tài sản là phương tiện chuyên dùng**

BẢNG PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ/ 01 TÀI SẢN					
STT	Giá trị TSTĐG (VNĐ)		Phí thẩm định giá	Phí khảo sát/ phương tiện	
	Từ	Đến		Nội thành Hà Nội	Ngoại thành Hà Nội
1	0	1.000.000.000	5.000.000	300.000	500.000
2	1.000.000.001	3.000.000.000	7.000.000	300.000	500.000
3	3.000.000.001	5.000.000.000	9.000.000	300.000	500.000
4	5.000.000.001	10.000.000.000	15.000.000	300.000	500.000
5	≥ 10.000.000.001		Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận

### 3.4 Tài sản là sà lan, tàu thuyền, phương tiện đường thủy.

<b>BẢNG PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ/ 01 TÀI SẢN</b>					
<b>STT</b>	<b>Giá trị TSTĐG (VNĐ)</b>		<b>Phí thẩm định giá</b>	<b>Phí khảo sát/ phương tiện</b>	
	<b>Từ</b>	<b>Đến</b>		<b>Nội thành Hà Nội</b>	<b>Ngoại thành Hà Nội</b>
1	0	5.000.000.000	10.000.000	300.000	500.000
2	5.000.000.001	10.000.000.000	15.000.000	300.000	500.000
3	10.000.000.001	15.000.000.000	20.000.000	300.000	500.000
4	15.000.000.001	20.000.000.000	25.000.000	Thoả thuận	Thoả thuận
5	20.000.000.001	30.000.000.000	30.000.000	Thoả thuận	Thoả thuận
6	30.000.000.001	40.000.000.000	35.000.000	Thoả thuận	Thoả thuận
7	40.000.000.001	50.000.000.000	40.000.000	Thoả thuận	Thoả thuận
8	≥ 50.000.000.001		Thoả thuận	Thoả thuận	Thoả thuận

+ *Ghi chú:*

- ❖ Giá trên là mức chi phí tối thiểu, chưa bao gồm thuế GTGT và các chi phí phát sinh trong quá trình giải quyết khiếu nại, khiếu kiện về kết quả thẩm định giá. Mức phí chi tiết được thỏa thuận và thống nhất trong Hợp đồng dịch vụ của từng vụ việc cụ thể.
- ❖ Đối với khu vực có Chi nhánh/Văn phòng đại diện của công ty, ưu tiên bảng phí ban hành áp dụng cho Chi nhánh/Văn phòng đại diện tại khu vực đó.
- ❖ Các tài sản có khoảng cách với Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh ≥ 100km thì được thỏa thuận và thống nhất trong Hợp đồng dịch vụ của từng vụ việc cụ thể.
- ❖ Công ty sẽ cung cấp cho khách hàng 02 (hai) Chứng thư thẩm định giá bằng tiếng Việt.
- ❖ Khách hàng yêu cầu thẩm định giá phải là chủ sở hữu hợp pháp hoặc được ủy quyền của chủ sở hữu tài sản và phải có giấy tờ hợp pháp, hợp lệ.
- ❖ Khách hàng yêu cầu thẩm định giá có trách nhiệm hướng dẫn khảo sát hiện trạng tài sản.
- ❖ Quý Khách hàng vui lòng thanh toán phí khảo sát ngay lần khảo sát thực tế đầu tiên và thanh toán tiền phí thẩm định giá khi nhận Chứng thư thẩm định giá.

